



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
QUẢNG NAM**

AISC



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-48

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC QUẢNG NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Tổng giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Quảng Nam tiền thân là Công ty Xây dựng và kinh doanh nhà Quảng Nam, được thành lập trên cơ sở đổi tên từ Xí nghiệp Xây dựng Thăng Bình theo Quyết định số 658/QĐ-UB ngày 06/05/1997 và được đổi tên thành Công ty Xây dựng và Cấp thoát nước Quảng Nam theo Quyết định số 4249/QĐ-UB ngày 25/09/2002 của UBND Tỉnh Quảng Nam. Công ty chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 11/05/2010 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Xây dựng và Cấp thoát nước Quảng Nam thành Công ty Cổ phần.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000100160 ngày 01 tháng 07 năm 2010 và thay đổi lần 5 ngày 19 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Thi công và kinh doanh cấp thoát nước.
- Kinh doanh nước tinh khiết đóng chai.
- Dịch vụ khách sạn. Dịch vụ nhà hàng. Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, công trình công cộng, công trình điện từ 35 KV trở xuống. San lấp mặt bằng.
- Tư vấn lập dự án đầu tư, thẩm tra hồ sơ thiết kế, tổng dự toán các công trình công trình xây dựng, lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ mời thầu.
- Khai thác, chế biến đá xây dựng, các loại khoáng sản phi kim loại
- Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp, giám sát công trình dân dụng, thủy nông, công cộng, nhà ở.
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu ngành cấp thoát nước .
- Nuôi trồng, chế biến thủy - hải sản. Nuôi chim yến.
- Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo tuyến bằng ô tô
- Bán buôn thực phẩm.
- Trồng và chế biến cây cao su .
- Đại lý (mua bán phương tiện vận tải, chất khử mùi và xử lý môi trường) .

Tên tiếng anh: QUANG NAM WATER DRAINING SUPPLYING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: QUANGNAM WDS.Co

Mã chứng khoán: CTNQN (OTC)

Trụ sở chính: Số 86-88, Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Ngô Đức Trung	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23/01/2017)
Bà	Ngô Trần Tố Uyên	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 23/01/2017)
Ông	Nguyễn Hữu Y	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 23/01/2017)
Ông	Nguyễn Văn Phú	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 23/01/2017)
Ông	Đỗ Cường	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 23/01/2017)
Ông	Trần Văn Bộ	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 23/01/2017)
Ông	Hà Đức Sơn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 23/01/2017)

Ban Kiểm soát

Ông	Hoàng Kim Tâm	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 23/01/2017)
Ông	Phạm Quang Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/01/2017)
Ông	Phan Văn Đại Nghĩa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/01/2017)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Ngô Đức Trung	Tổng Giám Đốc
Ông	Nguyễn Hữu Y	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông	Đỗ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Văn Bộ	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Ngô Đức Trung	Tổng Giám Đốc
-----	---------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

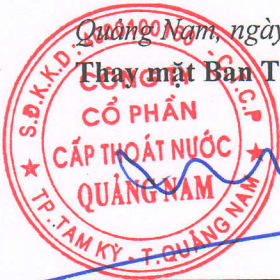
6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Quảng Nam, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Đức Trung

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: B1217166-1-R/AISDN-DN **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC QUẢNG NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2018, từ trang 6 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Quảng Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi kiểm toán viên của Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 08 tháng 03 năm 2017 với ý kiến kiểm toán ngoại trừ. Vấn đề ngoại trừ năm trước đã được khắc phục trong năm nay.

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2018

**KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN THỊ HIỆP

*Số GCNĐKHNKT: 1401-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

KIỂM TOÁN VIÊN

HỒ THỊ HÀ LAN

*Số GCNĐKHNKT: 3080-2014-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		331.224.588.837	384.670.085.322
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25.064.522.792	33.400.946.309
1. Tiền	111		5.064.522.792	6.900.946.309
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	26.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.050.000.000	62.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	70.050.000.000	62.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		192.683.011.854	189.466.642.108
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	30.925.023.662	34.158.669.597
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	27.098.649.800	5.974.308.915
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	2.388.251.000	1.188.251.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	135.584.672.913	150.091.131.922
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(3.313.585.521)	(1.945.719.326)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	35.580.905.897	99.302.496.905
1. Hàng tồn kho	141		35.580.905.897	99.302.496.905
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.846.148.294	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	72.296.522	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.773.851.772	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		855.869.631.372	730.268.781.366
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		602.463.222.314	629.614.426.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	598.976.860.356	626.266.023.069
- Nguyên giá	222		773.379.549.266	769.327.238.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(174.402.688.910)	(143.061.215.057)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	3.486.361.958	3.348.403.625
- Nguyên giá	228		3.836.403.625	3.671.403.625
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(350.041.667)	(323.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	217.531.565.455	63.080.426.255
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		217.531.565.455	63.080.426.255
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	33.562.358.584	35.400.227.891
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.000.000.000	2.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		13.549.599.108	13.549.599.108
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		780.000.000	780.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.402.240.524)	(1.564.371.217)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.635.000.000	20.635.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.312.485.019	2.173.700.526
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.312.485.019	2.173.700.526
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.187.094.220.209	1.114.938.866.688

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		973.015.543.749	909.214.949.932
I. Nợ ngắn hạn	310		351.409.305.873	396.067.741.041
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	98.001.692.550	44.905.502.810
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	7.241.937.762	7.519.855.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	5.138.042.691	1.903.612.218
4. Phải trả người lao động	314		1.007.125.686	1.332.600.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	10.744.530.775	89.923.857.729
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	129.509.666.042	153.105.490.044
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	97.121.683.547	93.347.366.420
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.644.626.820	4.029.456.820
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		621.606.237.876	513.147.208.891
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	9.569.579.848	9.539.783.902
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	612.036.658.028	503.607.424.989
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

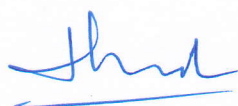
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		214.078.676.460	205.723.916.756
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	214.078.676.460	205.723.916.756
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		216.000.000.000	216.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>216.000.000.000</i>	<i>216.000.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.495.927.427	12.495.927.427
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.840.605.510	1.840.605.510
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.257.856.477)	(24.612.616.181)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>(24.612.616.181)</i>	<i>8.518.676.991</i>
<i>LNST chưa phân phối năm này</i>	<i>421b</i>		<i>8.354.759.704</i>	<i>(33.131.293.172)</i>
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.187.094.220.209	1.114.938.866.688

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Mỹ Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

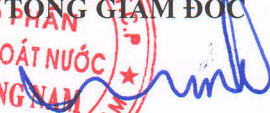


Nguyễn Hữu Y

Quảng Nam, ngày 22 tháng 03 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC





Ngô Đức Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

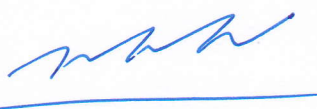
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	212.224.230.224	152.366.231.284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	212.224.230.224	152.366.231.284
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	143.658.786.448	113.027.529.484
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
5. (20 = 10 - 11)	20		68.565.443.776	39.338.701.800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	14.831.488.462	13.448.760.854
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	45.358.023.119	48.242.045.592
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.253.366.740	46.229.084.602
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	10.655.353.235	7.935.839.579
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	18.675.376.365	29.433.952.519
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.708.179.519	(32.824.375.036)
(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))				
11. Thu nhập khác	31	VI.7	10.503.939.724	1.047.705.285
12. Chi phí khác	32	VI.8	10.857.359.539	1.354.623.421
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(353.419.815)	(306.918.136)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.354.759.704	(33.131.293.172)
(50 = 30 + 40)				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.354.759.704	(33.131.293.172)
(60 = 50 - 51 - 52)				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Mỹ Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Y

Quảng Nam, ngày 22 tháng 03 năm 2018




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		206.149.601.244	128.139.572.077
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(47.515.153.769)	(27.131.132.791)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.545.318.645)	(17.773.274.669)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(43.503.019.141)	(9.788.883.433)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.15	(195.657.869)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		117.461.868.904	89.797.214.287
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(207.354.836.323)	(122.028.086.337)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.497.484.401	41.215.409.134
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(94.775.140.144)	(124.400.591.128)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.750.000.000)	(33.135.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(889.961.275)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.117.331.297	19.783.746.366
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(98.407.808.847)	(128.641.806.037)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		212.329.075.055	198.039.404.778
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(116.665.286.563)	(85.414.566.680)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.089.917.000)	(24.427.622.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		86.573.871.492	88.197.216.098

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20+30+40$)	50		(8.336.452.954)	770.819.195
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		33.400.946.309	32.609.838.086
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		29.437	20.289.028
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50+60+61$)	70	V.1	<u>25.064.522.792</u>	<u>33.400.946.309</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mỹ Hương



Nguyễn Hữu Y



Quảng Nam, ngày 22 tháng 03 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Đức Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Quảng Nam tiền thân là Công ty Xây dựng và kinh doanh nhà Quảng Nam, được thành lập trên cơ sở đổi tên từ Xí nghiệp Xây dựng Thăng Bình theo Quyết định số 658/QĐ-UB ngày 06/05/1997 và được đổi tên thành Công ty Xây dựng và Cấp thoát nước Quảng Nam theo Quyết định số 4249/QĐ-UB ngày 25/09/2002 của UBND Tỉnh Quảng Nam. Công ty chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 11/05/2010 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Xây dựng và Cấp thoát nước Quảng Nam thành Công ty Cổ phần.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000100160 ngày 01 tháng 07 năm 2010 và thay đổi lần 5 ngày 19 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: QUANG NAM WATER DRAINING SUPPLYING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: QUANGNAM WDS.Co

Mã chứng khoán: CTNQ (OTC)

Trụ sở chính: Số 86-88, Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng, cấp nước, bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công và kinh doanh cấp thoát nước.
- Kinh doanh nước tinh khiết đóng chai.
- Dịch vụ khách sạn. Dịch vụ nhà hàng. Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, công trình công cộng, công trình điện từ 35 KV trở xuống. San lấp mặt bằng.
- Tư vấn lập dự án đầu tư, thẩm tra hồ sơ thiết kế, tổng dự toán các công trình công trình xây dựng, lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ mời thầu.
- Khai thác, chế biến đá xây dựng, các loại khoáng sản phi kim loại
- Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp, giám sát công trình dân dụng, thủy nông, công cộng, nhà ở.
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu ngành cấp thoát nước.
- Nuôi trồng, chế biến thủy - hải sản. Nuôi chim yến.
- Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo tuyến bằng ô tô
- Bán buôn thực phẩm.
- Trồng và chế biến cây cao su.
- Đại lý (mua bán phương tiện vận tải, chất khử mùi và xử lý môi trường).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2017: 281 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 287 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1 Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
------------------------	-----------------	---------------	--------------	------------------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có hai (02) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
------------------------	-----------------	---------------	--------------	------------------------

Công ty TNHH Victoria Hội An

Dịch vụ khách sạn

30%

30%

30%

Công ty TNHH Thịnh An

Chăn nuôi

34%

34%

34%

7.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
Văn phòng Công ty	Tam Kỳ, Quảng Nam	Sản xuất KD nước
Xí nghiệp cấp thoát nước Duy Xuyên	Duy Xuyên, Quảng Nam	Sản xuất KD nước
Xí nghiệp cấp thoát nước Hội An	Hội An, Quảng Nam	Sản xuất KD nước
Xí nghiệp cấp thoát nước Điện Bàn	Điện Bàn, Quảng Nam	Sản xuất KD nước
Xí nghiệp cấp thoát nước Thăng Bình	Tam Kỳ, Quảng Nam	Sản xuất KD nước
Công ty Du lịch Thương mại Hội An	Hội An, Quảng Nam	Thương mại, du lịch
Xí nghiệp Cấp thoát nước Tam Kỳ	Tam Kỳ, Quảng Nam	Sản xuất KD nước
Ban quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng	Điện Bàn, Quảng Nam	Quản lý dự án
Ban quản lý Dự án Hệ thống thoát nước và Vệ sinh môi trường Núi Thành	Núi Thành, Quảng Nam	Quản lý dự án
Xí nghiệp Khai thác và Quản lý chợ Điện Ngọc	Điện Bàn, Quảng Nam	Cho thuê MB chợ
Văn phòng Giao dịch và Khai thác quỹ đất	Điện Bàn, Quảng Nam	Bất động sản
Xí nghiệp Cấp thoát nước Khâm Đức	Khâm Đức, Quảng Nam	Sản xuất KD nước
Xí nghiệp Cấp thoát nước Nam Giang	Nam Giang, Quảng Nam	Sản xuất KD nước
Nhà máy nước Hội An	Hội An, Quảng Nam	Sản xuất KD nước
Nhà máy nước Tam Kỳ	Tam Kỳ, Quảng Nam	Sản xuất KD nước

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại Thương, tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2017: 22.665 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2017: 22.375 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác: (tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 năm
Phần mềm quản lý	5 năm
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay, chi phí công trình và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán bất động sản

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Công ty là chủ đầu tư: doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: 1. Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; 5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí cho vay và đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty đã được cơ quan thuế thanh tra kiểm tra đến năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và phải trả tiền vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017	01/01/2017
Tiền	5.064.522.792	6.900.946.309
Tiền mặt	2.772.866.500	540.254.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.291.656.292	6.360.692.309
Tiền gửi ngân hàng VND	2.284.690.658	5.076.925.609
Tiền gửi ngân hàng USD	6.965.634	1.283.766.700
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	26.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	20.000.000.000	26.500.000.000
Cộng	25.064.522.792	33.400.946.309

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 43-44)

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	30.925.023.662	(3.218.018.705)	34.158.669.597	(1.945.719.326)
Khách hàng trong nước	30.925.023.662	(3.218.018.705)	34.158.669.597	(1.945.719.326)
+ UBND Thị Trấn Vĩnh Điện	2.546.812.435	-	1.279.252.000	-
+ BQL Khu Dân cư Bắc Sơn Phong	3.164.396.383	-	3.164.396.383	-
+ Công ty CP Hoa Việt Quảng Nam	490.000.004	-	800.000.004	-
+ CN Công ty CP Du lịch Thiên Minh Hòa Bình	1.600.753.750	-	3.542.454.000	-
+ Công nợ tại các đơn vị trực thuộc	17.719.685.194	-	18.895.123.668	-
Khách hàng khác	5.403.375.896	(3.218.018.705)	6.477.443.542	(1.945.719.326)
Cộng	30.925.023.662	(3.218.018.705)	34.158.669.597	(1.945.719.326)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	27.098.649.800	-	5.974.308.915	-
Nhà cung cấp trong nước	27.098.649.800	-	5.974.308.915	-
+ Công ty TNHH Minh Tuấn Tú - KĐT số 9	2.153.455.400	-	1.688.955.400	-
+ Công ty TNHH MTV Đầu tư và PT Kỳ Hà	7.390.648	-	926.775.691	-
+ Công ty CP tư vấn kỹ thuật Quốc tế	4.343.565.000	-	500.000.000	-
+ Công ty cổ phần Thịnh Phát	11.213.875.000	-	981.600.000	-
+ TT PT cụm công nghiệp TM & DV Điện Bàn (XD HTCN đô thị ĐNam-ĐNgọc)	918.982.000	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Ngô Trần Gia	3.643.313.000	-	-	-
- Nhà cung cấp khác	4.818.068.752	-	1.876.977.824	-
Cộng	27.098.649.800	-	5.974.308.915	-

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Ngô Trần Gia	3.643.313.000	-	-	-
Cộng	3.643.313.000	-	-	-

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.388.251.000	-	1.188.251.000	-
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Quảng Nam	2.388.251.000	-	1.188.251.000	-
Cộng	2.388.251.000	-	1.188.251.000	-

b. Phải thu về cho vay là các bên liên quan

Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Quảng Nam	2.388.251.000	-	1.188.251.000	-
Cộng	2.388.251.000	-	1.188.251.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	135.584.672.913	(95.566.816)	150.091.131.922	-
<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>	61.600.000	-	211.200.000	-
<i>Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	8.156.849.407	-	8.575.904.447	-
<i>Lãi dự thu đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn</i>	355.636.111	-	358.519.444	-
<i>Chi phí Diễn đàn Tăng trưởng Xanh</i>	643.871.153	-	643.871.153	-
<i>Công ty TNHH MTV Thảo Dược Thịnh Phước</i>	4.999.139.055	-	-	-
<i>Tạm ứng</i>	95.664.381.203	(95.566.816)	121.081.465.969	-
<i>Kinh phí công đoàn</i>	-	-	75.270.583	-
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	6.663.819	-	-	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	-	-	21.094.000	-
<i>Tạm ứng cổ tức</i>	10.661.114.435	-	1.321.437.435	-
<i>Phải thu khác</i>	15.035.417.730	-	17.802.368.891	-
Cộng	135.584.672.913	(95.566.816)	150.091.131.922	-
b. Phải thu khác là các bên liên quan				
<i>Công ty TNHH MTV Thảo Dược Thịnh Phước</i>	4.999.139.055	-	-	-
Cộng	4.999.139.055	-	-	-

7. Nợ xấu (xem trang 45)**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.702.386.644	-	14.403.232.594	-
Công cụ, dụng cụ	333.413.732	-	325.286.459	-
Chi phí SX, KD dở dang	20.545.105.521	-	84.573.977.852	-
Cộng	35.580.905.897	-	99.302.496.905	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	217.531.565.455	-	63.080.426.255	-
- Mở rộng Nhà máy nước Hội An từ 6.000 m3 lên 21.000 m3/ngày đêm	10.850.608.745	-	10.827.881.472	-
- Dự án Mở rộng Nhà máy nước Tam Hiệp	127.181.325.818	-	15.325.607.832	-
- Di dời HTCN dọc QL1A địa phận Núi Thành	11.157.995.556	-	8.872.759.168	-
- MR NMN Tam Hiệp & XD HTCN NM Sô đa Chu Lai	6.687.823.850	-	6.687.823.850	-
- Dự án Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường Núi Thành	13.166.849.863	-	9.616.770.287	-
- Dự án Nâng cấp và mở rộng HTCN TP Tam Kỳ	23.158.089.284	-	-	-
- Các dự án khác	25.328.872.339	-	11.749.583.646	-
Cộng	217.531.565.455	-	63.080.426.255	-

10. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 46)**11. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2017	3.348.403.625	323.000.000	3.671.403.625
Mua trong năm	-	165.000.000	165.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2017	3.348.403.625	488.000.000	3.836.403.625
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2017	-	323.000.000	323.000.000
Khấu hao trong năm	-	27.041.667	27.041.667
Số dư tại ngày 31/12/2017	-	350.041.667	350.041.667
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2017	3.348.403.625	-	3.348.403.625
Số dư tại ngày 31/12/2017	3.348.403.625	137.958.333	3.486.361.958

* Chi tiết quyền sử dụng đất như sau:

- Quyền sử dụng đất tại 28 Duy Tân Thành Phố Đà Nẵng

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 323.000.000 VND

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí trả trước	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí trả trước ngắn hạn	72.296.522	-
Chi phí công cụ dụng cụ	72.296.522	-
Chi phí trả trước dài hạn	2.312.485.019	2.173.700.526
Chi phí sửa chữa văn phòng + cải tạo tại nhà làm việc	801.637.814	551.863.266
Chi phí công cụ dụng cụ	1.296.226.746	1.478.276.303
Bản quyền phần mềm Window	16.996.295	25.662.963
Chi phí thiết kế	129.375.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	68.249.164	117.897.994
Cộng	2.384.781.541	2.173.700.526

13. Phải trả người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	98.001.692.550	98.001.692.550	44.905.502.810	44.905.502.810
Nhà cung cấp trong nước	98.001.692.550	98.001.692.550	44.905.502.810	44.905.502.810
- Ban quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai	6.883.307.879	6.883.307.879	6.883.307.879	6.883.307.879
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy Lợi Quảng Nam	3.953.383.750	3.953.383.750	3.724.866.151	3.724.866.151
- Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam Viwaseen	4.690.095.187	4.690.095.187	5.845.307.033	5.845.307.033
- Công ty cấp nước Hà Lan	2.353.851.410	2.353.851.410	3.890.041.898	3.890.041.898
- Công ty Cổ phần Hà Huy	9.583.258.270	9.583.258.270	12.236.465.175	12.236.465.175
- C.ty TNHH TM & DV Trung Đại Phát	5.329.366.020	5.329.366.020	-	-
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh (QN-CW01)	18.484.484.378	18.484.484.378	-	-
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh (QN-CW03)	30.746.290.818	30.746.290.818	-	-
Công ty CP Bơm Châu Âu (QN-CW02)	5.794.996.200	5.794.996.200	-	-
- Nhà cung cấp khác	10.182.658.638	10.182.658.638	12.325.514.674	12.325.514.674
Cộng	98.001.692.550	98.001.692.550	44.905.502.810	44.905.502.810

14. Người mua trả tiền trước	31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	7.241.937.762	7.519.855.000
Khách hàng trong nước	7.241.937.762	7.519.855.000
- Công ty Phát triển và Kỹ thuật hạ tầng KCN Hòa Khánh	1.354.966.000	1.354.966.000
- Trường TC cảnh sát giao thông	4.040.282.000	4.040.282.000
- Khu Dân cư Bắc Sơn Phong	200.000.000	200.000.000
- Các đối tượng khác	1.646.689.762	1.924.607.000
Cộng	7.241.937.762	7.519.855.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	753.833.178	4.334.893.352	3.907.913.619	1.180.812.911
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	195.657.869	195.657.869	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.700.000	21.380.000	12.080.000	12.000.000
Thuế tài nguyên	14.023.280	244.962.960	217.828.360	41.157.880
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	527.789.914	527.789.914	-
Các loại thuế khác	-	19.000.000	19.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.133.055.760	8.984.412.192	6.213.396.052	3.904.071.900
Cộng	1.903.612.218	14.328.096.287	11.093.665.814	5.138.042.691

16. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	10.744.530.775	89.923.857.729
Chi phí lãi vay	2.318.893.724	80.405.808.874
Trích trước chi phí công trình	8.362.662.464	8.273.534.360
Trích trước chi phí dự án Khâm Đức	-	1.244.514.495
Chi phí phải trả khác	62.974.587	-
Cộng	10.744.530.775	89.923.857.729

17. Doanh thu chưa thực hiện**b. Dài hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Cho thuê mặt bằng	390.909.093	390.909.093
Di dời HTCN đoạn qua KCN Chu Lai Trường Hải	29.795.946	-
Công trình tuyến T1A&T36 DA mở rộng NMN Hội An	9.148.874.809	9.148.874.809
Cộng	9.569.579.848	9.539.783.902

18. Phải trả khác**Ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	25.115.085	-
Bảo hiểm xã hội	-	7.270.978
Phải trả về cổ phần hóa	-	1.354.000.000
Nhận ký quỹ ý cược ngắn hạn	-	27.700.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	129.484.550.957	151.716.519.066
- Tiền đặt cọc mua quyền sử dụng đất Khu đô thị số 9	34.061.797.711	63.838.128.326
- Giá trị tài sản, công cụ nhận viện trợ Dự án Núi Thành	1.356.722.727	1.356.722.727
- Dự án Nhà máy nước Khâm Đức	9.198.386.780	9.198.386.780
- DA cải thiện cấp nước và VSMT cho người nghèo xã Duy Vinh	4.609.938.884	4.609.938.884
- DA cấp nước 3 thị trấn Vĩnh Điện - Phú Ninh	11.999.999.121	11.999.999.121
- DA HTCN sinh hoạt thị trấn Nam Phước	3.737.493.976	3.737.493.976
- DA thoát nước và VSMT Núi Thành	2.170.611.865	2.170.611.865

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Phải trả khác (tiếp theo)

31/12/2017

01/01/2017

Ngắn hạn

- DA mở rộng HTCT Tam Kỳ	3.500.000.000	3.500.000.000
- DA nâng cấp và mở rộng HTCT TP Hội An	14.700.000.000	14.700.000.000
- DA cấp nước đô thị Điện Nam - Điện Ngọc	6.337.348.314	6.337.348.314
- Công ty CP lắp máy Điện nước và Xây dựng	2.136.465.942	2.136.465.942
- Công ty TNHH cấp nước Hà Lan	3.515.000.000	3.015.000.000
- Công ty CP Hà Lan	5.954.000.000	5.954.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.772.182.827	11.195.239.039
- Phải trả tạm ứng	5.434.602.810	7.967.184.092

Cộng

129.509.666.042	153.105.490.044
-----------------	-----------------

19. Vay và nợ thuê tài chính

31/12/2017

01/01/2017

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	97.121.683.547	97.121.683.547	93.347.366.420	93.347.366.420
Vay ngắn hạn ngân hàng	49.500.000.000	49.500.000.000	66.752.949.357	66.752.949.357
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Quảng Nam	-	-	9.553.135.495	9.553.135.495
Ngân hàng TMCP SHB CN Quảng Nam (1)	42.200.000.000	42.200.000.000	42.150.000.000	42.150.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân Đà Nẵng (2)	7.300.000.000	7.300.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Hội An	-	-	1.049.813.862	1.049.813.862
Nợ dài hạn đến hạn trả	47.621.683.547	47.621.683.547	26.594.417.063	26.594.417.063
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Quảng Nam (3)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu	-	-	1.823.200.000	1.823.200.000
Ngân hàng TMCP SHB CN Quảng Nam (1)	5.230.800.000	5.230.800.000	-	-
Ngân hàng Phát triển KV Quảng Nam Chi nhánh Đà Nẵng (DA MR HTCN Tam Kỳ) (4)	9.619.047.570	9.619.047.570	3.956.980.981	3.956.980.981
Ngân hàng Phát Triển KV Quảng Nam CN Đà Nẵng (DA cấp nước 3 thị trấn Phú Ninh, Thạnh Mỹ, Vĩnh Điện) (4)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CN Ngân hàng Phát triển KV Quảng Nam Đà Nẵng (DA mở rộng HTCN TP Hội An) (4)	7.522.509.253	7.522.509.253	6.644.876.082	6.644.876.082
Quỹ đầu tư phát triển Quảng Nam (5)	5.250.000.000	5.250.000.000	5.250.000.000	5.250.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân (2)	7.048.000.000	7.048.000.000	1.904.000.000	1.904.000.000
Ngân hàng Đầu tư và PT Việt Nam (SGD III) (6)	1.818.800.000	1.818.800.000	-	-
Vay CBNV tại Ngân hàng SHB CN Quảng Nam (8)	1.671.840.000	1.671.840.000	-	-
Vay CBNV tại Ngân hàng NN và PTNT CN Quảng Nam (8)	1.466.666.664	1.466.666.664	-	-
Vay CBCNV Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Hội An (8)	978.660.060	978.660.060	-	-
Ngô Bốn	15.360.000	15.360.000	15.360.000	15.360.000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	612.036.658.028	612.036.658.028	503.607.424.989	503.607.424.989
Ngân hàng Ngoại thương Quảng Nam (3)	8.250.000.000	8.250.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu CN Ngân hàng Phát triển KV Quảng Nam Đà Nẵng (DA NMN Tam Kỳ cũ) (6)	8.184.600.000	8.184.600.000	10.027.600.000	10.027.600.000
CN Ngân hàng Phát triển KV Quảng Nam Đà Nẵng (DA mở rộng HTCN TP Tam Kỳ) (4)	243.618.358.281	243.618.358.281	258.211.934.963	258.211.934.963
CN Ngân hàng Phát Triển KV Quảng Nam Đà Nẵng (DA cấp nước 3 thị trấn Phú Ninh, Thạch Mỹ, Vĩnh Điện) (4)	44.000.000.000	44.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000
CN Ngân hàng Phát Triển KV Quảng Nam Đà Nẵng (Dự Án mở rộng HTCN TP Hội An) (4)	135.405.162.038	135.405.162.038	126.297.132.032	126.297.132.032

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**b. Vay và nợ thuê tài chính**

dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>				
<i>Quảng Nam (5)</i>	23.625.000.000	23.625.000.000	28.875.000.000	28.875.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Quốc</i>				
<i>Dân Đà Nẵng (2)</i>	43.866.482.000	43.866.482.000	7.617.482.000	7.617.482.000
<i>Ngân hàng SHB Chi nhánh</i>				
<i>Quảng Nam (1)</i>	16.583.700.000	16.583.700.000	-	-
<i>Bộ Tài Chính Việt Nam</i>				
<i>(ĐA mở rộng HTCN TP</i>				
<i>Hội An) (7)</i>	7.885.155.994	7.885.155.994	7.885.155.994	7.885.155.994
<i>Bộ Tài Chính Việt Nam</i>				
<i>(ĐA Vệ sinh môi trường</i>				
<i>Núi Thành) (7)</i>	7.807.420.000	7.807.420.000	5.193.120.000	5.193.120.000
<i>CN Ngân hàng Phát triển</i>				
<i>KV Quảng Nam Đà Nẵng</i>				
<i>(ĐA cấp nước đô thị Điện</i>				
<i>Nam - Điện Ngọc và Tam</i>				
<i>Hiệp) (4)</i>	64.492.622.539	64.492.622.539	-	-
<i>Vay CBNV tại Ngân hàng</i>				
<i>SHB CN Quảng Nam (8)</i>	3.219.160.000	3.219.160.000	-	-
<i>Vay CBNV tại Ngân hàng</i>				
<i>NN và PTNT CN Quảng</i>				
<i>Nam (8)</i>	3.083.333.336	3.083.333.336	-	-
<i>Vay CBNV tại Ngân hàng</i>				
<i>NN và PTNT CN Hội An (8)</i>	2.015.663.840	2.015.663.840	-	-
Cộng	709.158.341.575	709.158.341.575	596.954.791.409	596.954.791.409

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(1) Khoản vay ngân hàng Ngân hàng TMCP SHB CN Quảng Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Gồm 07 Hợp đồng vay, HĐ số 344/2017/HĐHM-PN/SHB.120500 ngày 12/7/2017(2.300.000.000 VNĐ)	1-12 tháng	Lãi suất tiết kiệm cầm cố + chênh lệch 1,3%	42.200.000.000	Tiền gửi tiết kiệm, cầm cố giấy tờ có giá theo HĐ số 242/2015/HĐCC-GTCG-PN/SHB.120500 ngày 24/04/2015
HĐTD trung dài hạn số 74/2017/HĐTDTDH-TC/SHB.120500 ngày 28/2/2017(20.805.000.000 VNĐ)	5 năm	11,9%/năm	17.314.000.000	QSD theo HĐ đất số 74/2017/HĐTC-TC/SHB.120500 ngày 28/2/2017, PLHĐ thế chấp QSD đất số PL03-695B/2015/HĐTC-TC/SHB.120500 ngày 12/7/2017, số PL01-
HĐTD trung dài hạn số 343/2017/HĐTDTDH-TC/SHB.120500 ngày 12/7/2017(5.000.000.000 VNĐ)	5 năm	11,9%/năm	4.500.500.000	74/2017/HĐTC-TC/SHB.120500 ngày 12/7/2017

(2) Khoản vay ngân hàng Ngân hàng Ngân hàng TMCP Quốc Dân Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 065/16/HĐHM/106-51 ngày 31/12/2016		Theo từng khế ước nhận nợ	7.300.000.000	Tiền gửi và các giấy tờ có giá theo HĐ thế chấp số 052/16/HĐCCTG/106-51
Số 241/16/HĐCV/106-79 ngày 17/10/2016	60 tháng	Kỳ hạn đầu tiên 3 tháng kể từ ngày giải ngân: 11%, và điều chỉnh 3 tháng một lần cho kỳ tiếp theo	50.914.482.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng (tiếp theo)

(3) Khoản vay ngân hàng Ngân hàng Ngoại thương Quảng Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
6500J1/12107/NHNT '6500J1/16047/NHNT	72 tháng kể từ ngày vay đầu tiên	Theo lãi suất cho vay dài hạn VND tại thời điểm nhận nợ đầu tiên và thay đổi định kỳ 3 tháng/lần	11.250.000.000	Nhà hàng lớn thuộc khu ẩm thực Hội An, Trung tâm kiểm định nước và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 50 ngày 11/09/2014 và 51 ngày 29/09/2014

(4) Khoản vay ngân hàng Ngân hàng Phát triển KV Quảng Nam Chi nhánh Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 02/2013/HĐODA- NHPTVN Hiệp định vay lại BC và Công ty XDCTN Quảng Nam ngày 5/2/2010 khoản tín dụng số 4028-VN của hiệp hội Phát triển quốc tế IDA	25 năm	0,44%/năm tính trên số dư nợ vay	253.237.405.851	TS hình thành từ nguồn vốn vay.
Hợp đồng vay số 02/2013/HĐODA-NHPTVN	20 năm, 3 năm ân hạn	3%	48.000.000.000	TS hình thành từ nguồn vốn vay.
Hợp đồng vay số 02/2013/HĐODA-NHPTVN	25 năm, ân hạn 05 năm, vay kể từ ngày 22/5/2012	6,95%	207.420.293.830	TS hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác

(5) Khoản vay ngân hàng Quỹ đầu tư phát triển Quảng Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
03/2013/HĐTD-QĐT	10 năm 3 tháng	7%	28.875.000.000	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai

(6) Khoản vay ngân hàng Ngân hàng Đầu tư và PT Việt Nam (SGD III) gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hiệp định vay PIL04/11-03 ngày 21/9/2004 giữa Bộ Tài chính và NIB, hợp đồng ủy quyền cho vay lại ngày 10/6/2005, Hợp đồng '04-HĐ-SGD3 giữa NHĐT&PT Việt Nam và Cty XD&CTN Qnam	17 năm	Lãi suất LIBOR 6 tháng + 0,85%/năm	10.003.400.000	Tài sản hình thành từ vốn vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng (tiếp theo)

(7) Khoản vay Bộ Tài Chính Việt Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hiệp định vay giữa Bộ tài chính Việt Nam và Công ty CP CTN Quảng Nam	20 năm	0%/năm	7.885.155.994	Tín chấp
Theo thỏa thuận ghi nhớ giữa Chính phủ nước CHXNCN Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Italia	Trong vòng 36 năm, thời hạn thanh toán giai đoạn đầu là 20 năm	0%/năm	7.807.420.000	Tín chấp

(8) Khoản vay CBNV - Ngân hàng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Gồm nhiều hợp đồng	3 năm	Theo lãi suất từng ngân hàng qui định	4.891.000.000 4.550.000.000 2.994.323.900	Tín chấp

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 47)**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MTV Ngô Trần Gia	15,00%	32.400.000.000	32.400.000.000
Cổ đông khác	85,00%	183.600.000.000	183.600.000.000
Cộng	100,00%	216.000.000.000	216.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
Vốn góp của chủ sở hữu	216.000.000.000	216.000.000.000
Vốn góp đầu năm	216.000.000.000	216.000.000.000
Vốn góp cuối năm	216.000.000.000	216.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận

Năm 2017	Năm 2016
Chưa công bố	0,0%
-	-

đ. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

31/12/2017	01/01/2017
21.600.000	21.600.000
21.600.000	21.600.000
21.600.000	21.600.000
21.600.000	21.600.000
21.600.000	21.600.000
10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

	31/12/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	12.495.927.427	12.495.927.427
Cộng	12.495.927.427	12.495.927.427

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

USD

Cộng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
USD	307,33	6.965.634	56.503,84	1.283.766.700
Cộng	307,33	6.965.634	56.503,84	1.283.766.700

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Doanh thu**

Doanh thu nước sạch

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu bán vật tư, hàng hóa, thiết bị các lĩnh vực khác

Cộng

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu nước sạch	119.326.305.816	88.089.522.998
Doanh thu kinh doanh bất động sản	73.019.409.580	44.364.255.323
Doanh thu hợp đồng xây dựng	8.075.600.814	6.647.229.568
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa, thiết bị các lĩnh vực khác	11.802.914.014	13.265.223.395
Cộng	212.224.230.224	152.366.231.284

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần nước sạch

Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản

Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng

Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa thiết bị các lĩnh vực khác

Cộng

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu thuần nước sạch	119.326.305.816	88.089.522.998
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	73.019.409.580	44.364.255.323
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	8.075.600.814	6.647.229.568
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa thiết bị các lĩnh vực khác	11.802.914.014	13.265.223.395
Cộng	212.224.230.224	152.366.231.284

3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động nước sạch

Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản

Giá vốn hoạt động xây lắp

Giá vốn hoạt động bán vật tư, thiết bị các lĩnh vực khác

Cộng

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn hoạt động nước sạch	66.635.289.845	55.273.758.433
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	62.824.426.472	42.527.278.297
Giá vốn hoạt động xây lắp	6.504.239.257	6.410.363.472
Giá vốn hoạt động bán vật tư, thiết bị các lĩnh vực khác	7.694.830.874	8.816.129.282
Cộng	143.658.786.448	113.027.529.484

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi	5.469.050.741	5.210.609.630
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.290.247.271	8.231.437.902
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	72.190.450	6.713.322
Cộng	14.831.488.462	13.448.760.854

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền vay	26.253.366.740	46.229.084.602
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.785.470	52.168.482
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	17.371.265.235	1.764.617.268
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.837.869.307	196.175.240
Chi phí tài chính khác	98.239.367	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(210.503.000)	-
Cộng	45.358.023.119	48.242.045.592

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	5.950.567.986	4.037.304.843
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	475.192.514	262.596.566
Chi phí khấu hao TSCĐ	155.136.611	143.779.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.411.381	23.490.994
Chi phí bằng tiền khác	4.048.044.743	3.468.667.322
Cộng	10.655.353.235	7.935.839.579

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	5.730.593.989	4.804.506.138
Chi phí đồ dùng văn phòng	916.452.690	1.194.976.420
Chi phí khấu hao TSCĐ	876.290.665	875.100.620
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	5.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	1.368.106.556	848.200.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.143.658	51.612.445
Chi phí bằng tiền khác	9.700.788.807	21.654.555.920
Cộng	18.675.376.365	29.433.952.519

7. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Thu thanh lý (*)	9.090.909	-
Thu đền bù hỗ trợ di dời	412.287.848	252.603.000
Chuyển trả theo đề nghị ngày 26/12/2016 củ BQL DA ĐT&XD - Cty CTN Quảng Nam	-	221.948.631
Xử lý công trình khẩn đài A	-	431.765.000
Thu đóng mở nước	40.045.454	-
Thu cho thuê mặt bằng	-	141.388.654
Thu lãi vay được miễn giảm (**)	10.034.594.310	-
Thu nhập khác	7.921.203	-
Cộng	10.503.939.724	1.047.705.285

(*) Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản

Thu từ thanh lý tài sản	9.090.909	-
-------------------------	-----------	---

Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản

	9.090.909	-
--	-----------	---

() Thu lãi vay được miễn giảm**

Trong năm, Công ty hoàn nhập khoản lãi vay trích trước của các ngân hàng từ các năm 2012 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017 vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 với số tiền: 10.034.594.310 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí khác	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí phạt hợp đồng	-	397.800.000
Chi phí di dời	345.484.090	-
Chi phí án phí	-	93.255.368
Chi phạt vi phạm hành chính về thuế	638.380.359	531.573.211
Chi phí xử lý công nợ tồn đọng của Công ty Quảng Đà	9.811.474.709	-
Chi phí khác	62.020.381	331.994.842
Cộng	10.857.359.539	1.354.623.421

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	34.552.392.976	28.894.330.869
Chi phí nhân công	26.011.325.825	26.292.362.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.368.515.520	22.215.329.202
Dự phòng phải thu khó đòi	11.451.586	848.200.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.398.785	610.710.339
Chi phí khác bằng tiền	80.176.865.679	33.169.419.080
Cộng	172.376.950.371	112.030.352.662

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2017	Năm 2016
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.354.759.704	(33.131.293.172)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.187.302.388	(8.077.618.691)
- Các khoản điều chỉnh tăng	11.077.549.659	573.819.211
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế	638.380.359	531.573.211
+ Xử lý công nợ	9.818.474.708	-
+ Chi phí không được trừ khác	620.694.592	42.246.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	9.890.247.271	8.651.437.902
+ Cổ tức được chia	9.890.247.271	8.651.437.902
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	9.542.062.092	(41.208.911.863)
+ Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh chính	6.613.431.088	(33.696.706.603)
+ Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh bất động sản	2.928.631.004	(7.512.205.260)
4. Chuyển lỗ năm trước (*)	9.542.062.092	-
* Hoạt động kinh doanh chính	6.613.431.088	-
* Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.928.631.004	-
5. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành sau khi chuyển lỗ (3-4)	-	-
6. Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

(*) Tổng số lỗ năm trước còn được chuyển lỗ năm sau là: 31.666.849.771 đồng, trong đó: hoạt động kinh doanh chính là: 27.083.275.515 đồng và hoạt động kinh doanh bất động sản là: 4.583.574.256 đồng.

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+200	(8.809.694.263)
VND	-200	8.809.694.263
Ngoại tệ	+100	(1.529.171.400)
Ngoại tệ	-100	1.529.171.400
Năm trước		
VND	+100	(3.319.030.088)
VND	-100	3.319.030.088
Ngoại tệ	+100	(1.485.158.363)
Ngoại tệ	-100	1.485.158.363

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

VNĐ

	Thay đổi tỷ giá USD	Thay đổi tỷ giá EUR	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+1%	+2 %	(2.958.496.041)
	-1%	-2 %	2.958.496.041
Năm trước	+1%	+2 %	(2.810.600.846)
	-1%	-2 %	2.810.600.846

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Dưới 90 ngày	27.611.438.141	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	3.313.585.521
Tổng cộng giá trị ghi sổ	27.611.438.141	-	-	3.313.585.521
Dự phòng giảm giá trị				(3.313.585.521)
Giá trị thuần	27.611.438.141	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Dưới 90 ngày	32.212.950.271	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.945.719.326
Tổng cộng giá trị ghi sổ	32.212.950.271	-	-	1.945.719.326
Dự phòng giảm giá trị				(1.945.719.326)
Giá trị thuần	32.212.950.271	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	97.121.683.547	612.036.658.028	-	709.158.341.575
Phải trả người bán	98.001.692.550	-	-	98.001.692.550
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	22.349.996.717	-	-	22.349.996.717
Cộng	217.473.372.814	612.036.658.028	-	829.510.030.842
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	153.105.490.044	503.607.424.989	-	656.712.915.033
Phải trả người bán	44.905.502.810	-	-	44.905.502.810
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	101.029.323.671	-	-	101.029.323.671
Cộng	299.040.316.525	503.607.424.989	-	802.647.741.514

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tiếp tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản hình thành sau đầu tư làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh V.19 Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 48)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	559.398.333.470	200.612.587.732

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	447.194.783.304	175.390.405.920

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH MTV Ngô Trần Gia	Cổ đông lớn	Phải trả cung cấp dịch vụ	Số dư đầu năm	-
			Phát sinh tăng	1.391.664.000
			Phát sinh giảm	5.034.977.000
			Số dư cuối năm	(3.643.313.000)
Công ty TNHH MTV Thảo được Thịnh Phước	Công ty con	Phải thu cho mượn tiền	Số dư đầu năm	-
			Phát sinh tăng	4.753.626.055
			Số dư cuối năm	4.753.626.055
		Lãi cho mượn tiền	Số dư đầu năm	-
			Phát sinh tăng	245.513.000
			Số dư cuối năm	245.513.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Thủy sản Quảng Nam	Công ty được đầu tư vốn	Phải thu về cho vay	Số dư đầu năm	1.188.251.000
			Phát sinh tăng	1.200.000.000
			Số dư cuối năm	2.388.251.000

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm 2017	Năm 2016
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.577.761.802	1.277.887.771
Cộng	1.577.761.802	1.277.887.771

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm dịch vụ Công ty cung cấp mà chủ không dựa trên khu vực địa lý. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2017**

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận kinh doanh nước sạch, Bộ phận kinh doanh Bất động sản, Bộ phận kinh doanh xây lắp và Bộ phận kinh doanh khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Kinh doanh hoạt động nước sạch	119.326.305.816	66.635.289.845	52.691.015.971
Kinh doanh hoạt động kinh doanh bất động sản	73.019.409.580	62.824.426.472	10.194.983.108
Kinh doanh hoạt động xây lắp	8.075.600.814	6.504.239.257	1.571.361.557
Kinh doanh hoạt động bán vật tư, thiết bị các lĩnh vực khác	11.802.914.014	7.694.830.874	4.108.083.140
Cộng	212.224.230.224	143.658.786.448	68.565.443.776

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2016

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận kinh doanh nước sạch, Bộ phận kinh doanh Bất động sản, Bộ phận kinh doanh xây lắp và Bộ phận kinh doanh khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Kinh doanh hoạt động nước sạch	88.089.522.998	55.273.758.433	32.815.764.565
Kinh doanh hoạt động kinh doanh bất động sản	44.364.255.323	42.527.278.297	1.836.977.026
Kinh doanh hoạt động xây lắp	6.647.229.568	6.410.363.472	236.866.096
Kinh doanh hoạt động bán vật tư, thiết bị các lĩnh vực khác	13.265.223.395	8.816.129.282	4.449.094.113
Cộng	152.366.231.284	113.027.529.484	39.338.701.800

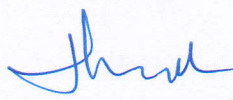
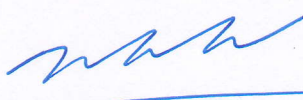
5. Thông tin so sánh

Số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ Hương

Nguyễn Hữu Y



Quảng Nam, ngày 22 tháng 03 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Ngô Đức Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	70.050.000.000	70.050.000.000	62.500.000.000	62.500.000.000
a2. Dài hạn				
- Các khoản đầu tư khác	20.635.000.000	20.635.000.000	20.635.000.000	20.635.000.000
Cộng	90.685.000.000	90.685.000.000	83.135.000.000	83.135.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con				
+ Công ty TNHH MTV Tháo Dược Thịnh Phước	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(219.376.964)
	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(219.376.964)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
+ Công ty TNHH Khách sạn Du lịch Riverpark Hội An	13.549.599.108	(622.240.524)	13.549.599.108	(564.994.253)
+ Công ty TNHH Victoria Hội An	1.745.323.200	-	1.745.323.200	-
+ Công ty TNHH Thịnh An	10.827.526.172	-	10.827.526.172	-
+ Công ty TNHH Thịnh An	976.749.736	(622.240.524)	976.749.736	(564.994.253)
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-
Cộng	15.549.599.108	(2.622.240.524)	15.549.599.108	(784.371.217)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC QUẢNG NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong kỳ:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3310022000009 đăng ký lại ngày 04 tháng 07 năm 2008 của UBND Tỉnh Quảng Nam, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Khách sạn Du lịch Riverpark Hội An là 1.555.200.000 VND, tương đương 9% vốn điều lệ. Theo kết quả xác định lại giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 11 năm 2009, giá trị khoản vốn đầu tư theo đánh giá lại là 1.745.323.200 đồng. Tình hình hoạt động năm nay: kinh doanh có lãi

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3310023000030 đăng ký lại ngày 18 tháng 04 năm 2014 của UBND Tỉnh Quảng Nam, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Victoria Hội An là 603.000 USD, tương đương 30% vốn điều lệ. Theo kết quả xác định lại giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 11 năm 2009, giá trị khoản vốn đầu tư theo đánh giá lại là 10.827.526.172 đồng. Tình hình hoạt động năm nay: kinh doanh có lãi

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000101414 đăng ký lần đầu ngày 01/06/2006, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 15/08/2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần XNK thủy sản Quảng Nam là 780.000.000 đồng, tương đương với 9,69% vốn điều lệ. Tình hình hoạt động năm nay: kinh doanh lỗ và đã được lập dự phòng đầy đủ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3302080869 đăng ký lần đầu ngày 03/11/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Thịnh An là 1.750.000.000 đồng, tương đương với 34% vốn điều lệ. Đến thời điểm 31/12/2017, số vốn Công ty cổ phần cấp thoát nước Quảng Nam đã góp là: 976.749.736 đồng, Tình hình hoạt động năm nay: kinh doanh lỗ và đã được lập dự phòng đầy đủ.

Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2017 và 31/12/2016 chưa thể xác định để trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính theo qui định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC vì các công ty con, công ty liên kết và các công ty đầu tư dài hạn khác chưa thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán để có giá tham chiếu tin cậy.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Nợ xấu

Nợ xấu	31/12/2017		01/01/2017			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.313.585.521	-		1.945.719.326	-	Quá hạn trên 3 năm
	275.188.000	-	Quá hạn trên 3 năm	275.188.000	-	Quá hạn trên 3 năm
	155.756.000	-	Quá hạn trên 3 năm	155.756.000	-	Quá hạn trên 3 năm
	246.250.000	-	Quá hạn trên 3 năm	246.250.000	-	Quá hạn trên 3 năm
	272.464.594	-	Quá hạn trên 3 năm	272.464.594	-	Quá hạn trên 3 năm
	-	-	Quá hạn trên 3 năm	10.506.000	-	Quá hạn trên 3 năm
	108.020.993	-	Quá hạn trên 3 năm	-	-	
	1.163.573.161	-	Quá hạn trên 3 năm	-	-	
	95.566.816	-	Quá hạn trên 3 năm	-	-	
	996.765.957	-	Quá hạn trên 3 năm	985.554.732	-	Quá hạn trên 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2017	214.358.564.510	66.623.226.055	482.437.210.447	1.463.741.952	4.444.495.162	769.327.238.126
Mua trong năm	-	84.132.000	-	194.586.364	-	278.718.364
ĐT XDCB h.thành	417.978.776	-	434.217.000	-	-	852.195.776
Tặng khác	2.921.397.000	-	-	-	-	2.921.397.000
Số dư tại ngày 31/12/2017	217.697.940.286	66.707.358.055	482.871.427.447	1.658.328.316	4.444.495.162	773.379.549.266
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2017	46.400.274.849	16.942.432.347	77.770.248.994	294.200.083	1.654.058.784	143.061.215.057
Khấu hao trong năm	8.084.974.807	3.478.476.613	19.428.357.167	93.533.454	259.889.428	31.345.231.469
Giảm khác	-	-	(3.757.616)	-	-	(3.757.616)
Số dư tại ngày 31/12/2017	54.485.249.656	20.420.908.960	97.194.848.545	387.733.537	1.913.948.212	174.402.688.910
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2017	167.958.289.661	49.680.793.708	404.666.961.453	1.169.541.869	2.790.436.378	626.266.023.069
Số dư tại ngày 31/12/2017	163.212.690.630	46.286.449.095	385.676.578.902	1.270.594.779	2.530.546.950	598.976.860.356

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.030.025.237 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC QUẢNG NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	216.000.000.000	10.898.675.491	1.707.501.182	13.310.432.798	241.916.609.471
Lợi nhuận sau thuế năm trước	-	-	-	(33.131.293.172)	(33.131.293.172)
Trích lập các quỹ năm 2015	-	1.597.251.936	133.104.328	(4.791.755.807)	(3.061.399.543)
Số dư tại ngày 31/12/2016	216.000.000.000	12.495.927.427	1.840.605.510	(24.612.616.181)	205.723.916.756
Số dư tại ngày 01/01/2017	216.000.000.000	12.495.927.427	1.840.605.510	(24.612.616.181)	205.723.916.756
Lợi nhuận sau thuế năm nay	-	-	-	8.354.759.704	8.354.759.704
Số dư tại ngày 31/12/2017	216.000.000.000	12.495.927.427	1.840.605.510	(16.257.856.477)	214.078.676.460

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	31/12/2016		31/12/2017	31/12/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	90.685.000.000	-	83.135.000.000		83.135.000.000
- Phải thu khách hàng	30.925.023.662	(3.313.585.521)	34.158.669.597	(1.945.719.326)	32.212.950.271
- Phải thu về cho vay	2.388.251.000	-	1.188.251.000	-	1.188.251.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	25.064.522.792	-	33.400.946.309	-	33.400.946.309
TỔNG CỘNG	149.062.797.454	(3.313.585.521)	151.882.866.906	(1.945.719.326)	149.937.147.580
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	709.158.341.575	-	656.712.915.033	-	656.712.915.033
- Phải trả người bán	98.001.692.550	-	44.905.502.810	-	44.905.502.810
- Phải trả khác và chi phí phải trả	22.349.996.717	-	101.029.323.671	-	101.029.323.671
TỔNG CỘNG	829.510.030.842	-	802.647.741.514	-	802.647.741.514